

## MỘT SỐ THÁCH THỨC ĐẶT RA TRONG QUÁ TRÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÌ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

*Trần Đức Hiệp\**

Ở Việt Nam, từ lâu con người đã được quan niệm là mục tiêu và động lực của sự phát triển. Trong các hoạt động của mình, Việt Nam luôn hướng tới mục tiêu này. Những chuyển biến tích cực trong chiến lược tăng trưởng kinh tế thời gian qua đã trở thành nền tảng cơ sở quan trọng giúp Việt Nam thực hiện mục tiêu phát triển con người. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn là một quốc gia có trình độ phát triển con người thuộc diện trung bình của thế giới và xếp dưới nhiều nước trong cùng khu vực. Trong khi đó, môi trường tăng trưởng kinh tế của Việt Nam gần đây đã xuất hiện những dấu hiệu bất ổn, đe dọa tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Vì vậy, thách thức đặt ra trong quá trình tăng trưởng kinh tế vì sự nghiệp phát triển con người của Việt Nam thời gian tới sẽ là rất lớn.

### 1. Quá trình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong thời gian qua

\*Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế-Đại học Quốc gia HN

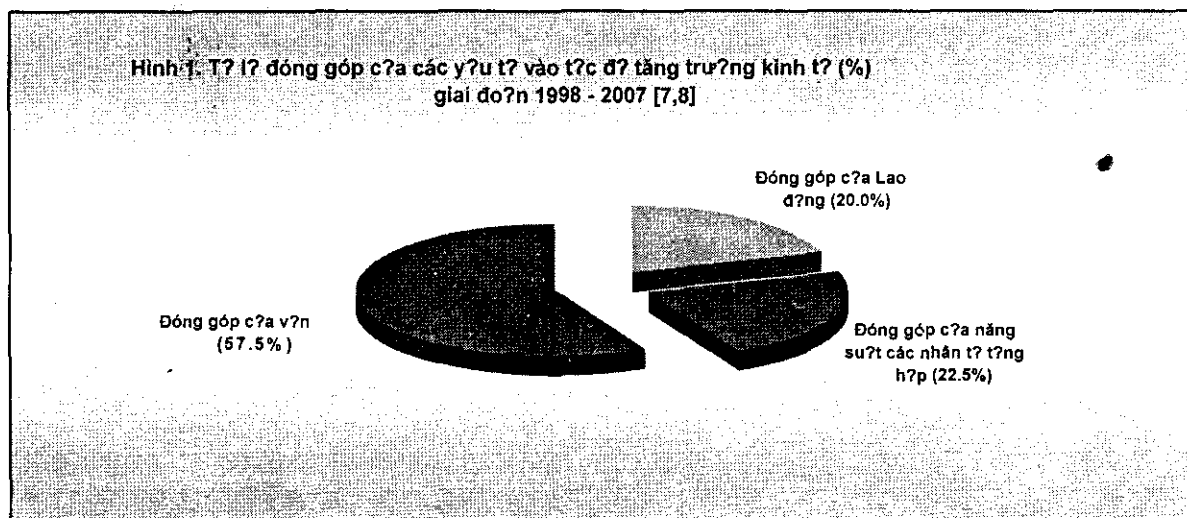
Sau nhiều nỗ lực cải cách liên tục kể từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đến nay, hơn hai thập kỷ qua, Việt Nam đã liên tục đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Tính trung bình từ năm 2000 đến nay, tốc độ tăng trưởng bình quân của Việt Nam đã đạt trên 7,6% mỗi năm. Kết quả tăng trưởng liên tục cao như vậy, theo nhiều nhà phân tích là do Việt Nam đã tạo lập được môi trường để khai thác và thu hút các nguồn vốn vào đầu tư phát triển. Trong nhiều năm gần đây, tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Việt Nam đạt mức khá cao. Tính bình quân, mức vốn đầu tư toàn xã hội trong thập kỷ qua ở Việt Nam là trên 37%GDP. Từ năm 2000 đến nay, mức đầu tư này liên tục được duy trì trên 40% (xem bảng 1). Đây là mức đầu tư thuộc diện cao nhất trên thế giới, chỉ thấp hơn so với Trung Quốc (có mức đầu tư vào khoảng 44%). Với mức đầu tư cao như vậy, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được những thành tựu tăng trưởng quan trọng. Thu nhập bình quân đầu người tăng lên, tỷ lệ thất nghiệp giảm, nhiều chỉ số kinh tế xã hội được cải thiện.

**Bảng 1. Tình hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua [76,8]**

	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Tăng trưởng (%)	5.76	4.77	6.80	6.90	7.08	7.34	7.79	8.44	8.17	8.48
Tổng vốn đầu tư (%)	32.4	32.8	34.2	35.4	37.4	39.0	40.7	40.9	41.0	40.4
ICOR	5.62	6.88	4.96	5.13	5.28	5.31	5.22	4.85	5.02	4.76
GDP/Vốn	3.09	3.05	2.95	2.82	2.67	2.56	2.46	2.45	2.44	2.48
Vốn /GDP	2.47	3.37	3.63	4.29	3.67	3.08	2.86	2.77	2.96	2.72

Tuy nhiên, tình hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thời gian qua cũng bộc lộ những dấu hiệu bất ổn. Dấu hiệu này xuất phát từ thực tế là tốc độ tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam đã phụ thuộc quá nhiều vào lượng vốn đầu tư. Một số chuyên gia tính toán cho thấy, trong giai đoạn từ năm 1998 đến nay, tỷ trọng đóng góp của yếu tố vốn vào tăng trưởng kinh tế chiếm hơn 57%. Mặc dù đã giảm khá nhiều so với giai đoạn trước đó (khoảng 69%), nhưng đây vẫn là một tỷ trọng khá cao, trong khi

đó đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) chỉ chiếm khoảng 22,5% (xem hình 1). Hiện nay, trên thế giới, yếu tố TFP có thể đóng góp đến hơn 60% vào tăng trưởng kinh tế. So với mức hiện thời 22,5% của Việt Nam thì đây là một cách biệt khá lớn. Cách biệt này chứng tỏ, nền kinh tế Việt Nam hiện đang chủ yếu phát triển theo chiều rộng. Đáng lưu ý là hiệu suất sử dụng vốn ở Việt Nam không cao và có xu hướng giảm dần.



Phân tích hiệu quả sử dụng vốn đầu tư ở Việt Nam trong thời gian gần đây, các nhà nghiên cứu đã tính toán và cho thấy, trong thập kỷ qua hệ số GDP/vốn đầu tư ở Việt Nam là khá thấp và có xu hướng đi xuống. Năm 1998, một đồng vốn đầu tư tạo ra được 3,05 đồng GDP, năm 2000 là 2,82 đồng, năm 2003 giảm còn 2,56 đồng, đến năm 2007 giảm chỉ còn 2,48 đồng. Tương tự, trong giai đoạn từ 1999 - 2003,

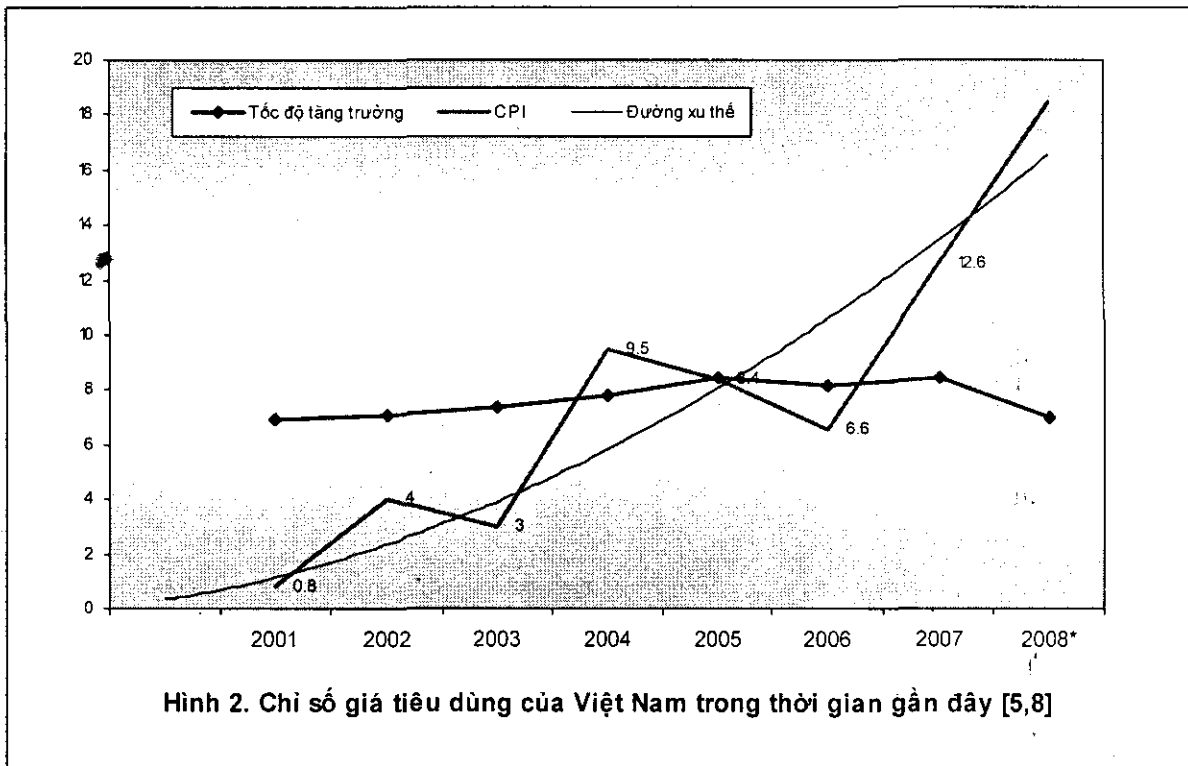
để có thể tạo ra một đồng GDP, Việt Nam đã phải đầu tư hơn 3,0 đồng vốn. Những năm gần đây hơn, hiệu quả sử dụng vốn của Việt Nam đã có bước cải thiện so với giai đoạn trước đó khi chỉ cần khoảng 2,8 đồng vốn đầu tư để tạo ra một đồng GDP. Tuy nhiên, đây vẫn là mức cao so với thế giới. Nếu dựa vào hệ số ICOR để tính toán thì trong khoảng mười năm gần đây, mức ICOR ở Việt Nam định vị ở mức khá cao

so với thế giới. Tính bình quân từ năm 2001 đến nay, mức ICOR này là 5,08. Việt Nam đang trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển, vì vậy, lượng vốn đầu tư ban đầu cao, kéo theo mức ICOR cao là

khó tránh khỏi. Tuy nhiên, so với một số nước trong khu vực (cũng ở giai đoạn phát triển tương tự Việt Nam hiện nay), mức ICOR của Việt Nam là cao hơn khá nhiều (xem bảng 2).

**Bảng 2. Hệ số ICOR của Việt Nam và một số nước trong khu vực [1,01]**

Nước	Giai đoạn	Tăng trưởng GDP (%/năm)	Tổng vốn đầu tư (%GDP)	ICOR
Hàn Quốc	1961-1980	7,9	23,3	3,0
Đài Loan	1961-1980	9,7	26,2	2,7
Indônêxia	1981-1995	6,9	25,7	3,7
Malaixia	1981-1995	7,2	32,9	4,6
Thái Lan	1981-1995	8,1	33,3	4,1
Trung Quốc	2001-2006	9,7	38,8	4,0
Việt Nam	2001-2007	7,7	39,2	5,08



**Hình 2. Chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam trong thời gian gần đây [5,8]**

Nhìn chung, nền kinh tế Việt Nam có hiệu suất đầu tư thấp. Tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam chủ yếu dựa vào nhân tố tăng trưởng theo chiều rộng là vốn đầu tư. Với hiệu suất biên của vốn giảm dần, nền kinh tế Việt Nam cần phải nâng cao chất lượng tăng trưởng nếu không muốn rơi vào tình trạng bất ổn. Đây không phải là một cảnh báo xa khi gần đây nền kinh tế Việt Nam thực sự có dấu hiệu của sự bất ổn vĩ

mô. Nó đặc biệt tỏ ra đáng quan ngại khi mục tiêu phát triển con người có thể bị đẩy lùi về phía sau để dành cho mục tiêu ổn định vĩ mô và duy trì tăng trưởng kinh tế.

Từ cuối năm 2007 đến nay, những dấu hiệu bất ổn như vậy có thể quan sát được bằng sự gia tăng mạnh mẽ của chỉ số giá tiêu dùng (CPI). Mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế không có sự gia tăng đáng kể nào, trung bình 7,6%/năm nhưng chỉ số

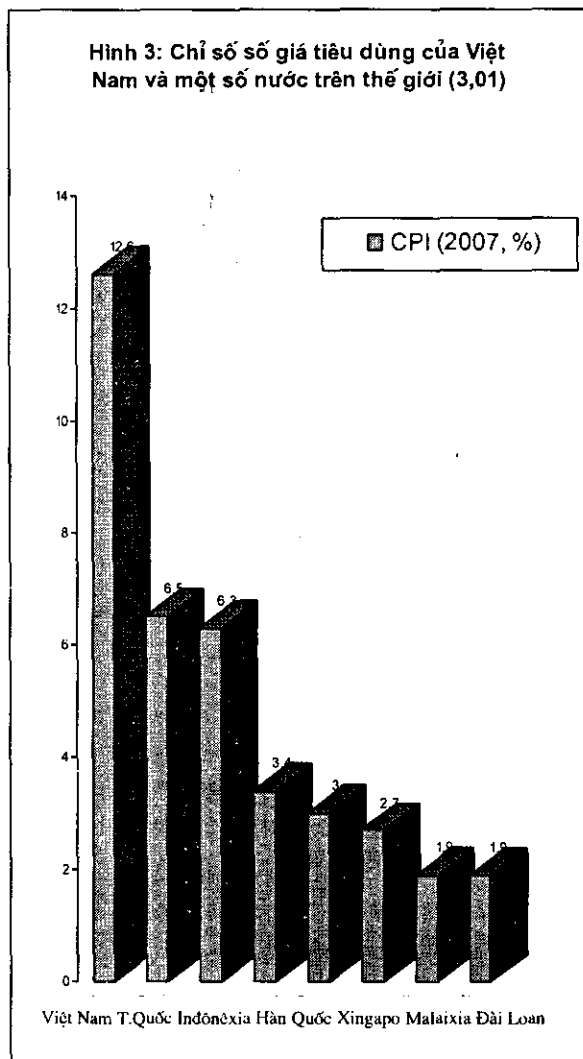
giá tiêu dùng ở Việt Nam lại tăng đột biến trong thời gian qua. Từ mức khoảng 3% - 4% vào đầu những năm 2000, chỉ số CPI đã tăng vọt lên mức 12,6% năm 2007 (xem hình 2). Theo dự báo gần đây của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2008 chỉ số giá tiêu dùng này khó có thể giữ được ở mức dưới 20% (so với cùng kỳ).

Nguyên nhân cơ bản của tình hình này được biết đến là do sự biến động chung của nền kinh tế thế giới. Cụ thể, giá xăng dầu và một số nguyên liệu sản xuất trên thị trường thế giới tăng nhanh trong thời gian qua đã tác động làm tăng giá nhiều mặt hàng tiêu dùng cuối cùng. Việt Nam đang từng bước hội nhập kinh tế toàn cầu,

nhất là sau khi chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), vì vậy khó có thể tránh khỏi bị tổn thương từ những cú sốc kiểu như vậy. Do đó, tác động bên ngoài này được coi là nguyên nhân khách quan dẫn đến tình trạng tăng giá tiêu dùng vừa qua ở Việt Nam. Tuy nhiên, so với tốc độ tăng giá của một số nước cùng chịu tác động tương tự, chỉ số CPI của Việt Nam lại cao hơn đáng kể (xem hình 3). Điều này cho thấy, bản thân bên trong nền kinh tế Việt Nam có những bất ổn tiềm tàng khiến tình trạng lạm phát đã xuất hiện và bùng nổ.

Đánh giá nguyên nhân lạm phát từ những yếu tố bên trong nền kinh tế, nhiều nhà kinh tế thống nhất cho rằng, lạm phát ở Việt Nam xuất phát từ chính mức độ đầu tư vốn quá lớn trong khi đó hiệu suất sử dụng vốn lại quá thấp, nhất là ở khu vực kinh tế nhà nước. Để duy trì tốc độ tăng trưởng trên 8%, Việt Nam đã thúc đẩy tăng trưởng tín dụng quá nhanh đặc biệt là tín dụng cho các doanh nghiệp nhà nước. Tốc độ tăng trưởng tín dụng của Việt Nam trong 5 năm gần đây vào khoảng 30%/năm và đột biến tăng đến hơn 40% năm 2007. Trong khi đó, để hạn chế thâm hụt cán cân thương mại, giữ ổn định đồng nội tệ, Việt Nam đã bơm ra một lượng tiền không nhỏ để mua vào khoảng 9 tỷ USD. Vừa tăng cung tiền tệ đột ngột, vừa mở rộng tín dụng quá mức khiến lạm phát xảy ra như một tất yếu. Mặc dù phản ứng còn thiếu đồng bộ, nhưng nhiều biện pháp kìm chế lạm phát đã được chính phủ Việt Nam thực thi như thắt chặt tiền tệ thông qua việc nâng cao và bỏ trần lãi suất cơ bản, thắt chặt chi tiêu công bằng cách tạm dừng đầu tư vào những hạng mục chưa cần thiết... Tình hình lạm phát đến nay đã có dấu hiệu giảm xuống, nhưng tốc độ tăng giá tiêu dùng ở Việt Nam vẫn tiếp tục đứng ở mức khá cao. Lạm phát cao sẽ

Hình 3: Chỉ số số giá tiêu dùng của Việt Nam và một số nước trên thế giới (3,01)



khiến mức sống của đại bộ phận người tiêu dùng bị ảnh hưởng.

Một dấu hiệu đáng lo ngại nữa là sự xuất hiện các “bong bóng tài sản” trên thị trường bất động sản và chứng khoán Việt Nam. Trong giai đoạn khủng hoảng tài chính từ Mỹ đang lan rộng ra toàn cầu, các bong bóng này rất dễ vỡ dẫn đến nguy cơ đổ vỡ của hệ thống ngân hàng thương mại vì tỷ lệ dư nợ tín dụng cho vay đầu tư vào bất động sản của các ngân hàng thương mại Việt Nam khá cao (khoảng gần 10%). Tình hình này báo hiệu những bất ổn vĩ mô, bất ổn tài chính đang có nguy cơ bùng phát, đe dọa tốc độ tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Nhiều chuyên gia phân tích và dự báo, mức tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2008 sẽ giảm xuống dưới 7%. Vì thế, các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội khó có thể duy trì trong thời gian tới. Đời sống người dân, đặc biệt là những người nghèo sẽ chịu nhiều tác động bất lợi nhất.

**2. Thành tựu phát triển con người dưới tác động của quá trình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong thời gian gần đây**

Mặc dù đến cuối năm 2007, nền kinh tế Việt Nam bắt đầu có những dấu hiệu bất ổn vĩ mô, nhưng với thành tựu tăng trưởng kinh tế liên tục cao trong suốt hai thập kỷ trước đó, nhất là trong những năm gần đây, tiến trình phát triển con người ở Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực. Theo Báo cáo Phát triển con người các năm của UNDP, năm 1993 chỉ số phát triển con người của Việt Nam mới đạt mức 0,539, đến năm 1998 đã đạt mức 0,671, năm 2003 là 0,704 và năm 2005 tăng lên là 0,733 (xem bảng 3). Thứ hạng phát triển con người của Việt Nam trên thế giới theo đó đã được cải thiện đáng kể, vượt 15 bậc từ vị trí 120 năm 1993 lên vị trí 105 năm 2005.

**Bảng 3. Chỉ số phát triển con người của Việt Nam (Tổng hợp và tính toán từ Báo cáo Phát triển con người của UNDP các năm 1995 - 2007)**

Năm	Tuổi thọ		Thu nhập		Giáo dục			HDI	
	Thực tế (năm)	Chỉ số tuổi thọ	GDP bình quân đầu người (PPP US\$)	Chỉ số thu nhập	Tỷ lệ người lớn biết chữ (%)	Tỷ lệ nhập học các cấp (%)	Chỉ số giáo dục	Chỉ số HDI	Xếp hạng
1993	65,2	0,63	1010	0,38	91,9	49	0,78	0,539	120/170
2000	68,2	0,72	1996	0,50	93,4	67	0,84	0,688	109/173
<b>2001</b>	<b>68,6</b>	<b>0,73</b>	<b>2070</b>	<b>0,51</b>	<b>92,7</b>	<b>64</b>	<b>0,83</b>	<b>0,688</b>	<b>109/175</b>
2002	69,0	0,73	2300	0,52	90,3	64	0,82	0,691	112/177
2003	70,5	0,76	2490	0,54	90,3	64	0,82	0,704	108/177
<b>2004</b>	<b>70,8</b>	<b>0,76</b>	<b>2745</b>	<b>0,55</b>	<b>90,3</b>	<b>63,0</b>	<b>0,81</b>	<b>0,709</b>	<b>109/177</b>
2005	73,7	0,81	3071	0,57	90,3	63,9	0,81	0,733	105/177
2006*	//	0,80	//	0,60	//	//	0,83	0,744	//
<b>2007*</b>	<b>//</b>	<b>0,80</b>	<b>//</b>	<b>0,64</b>	<b>//</b>	<b>//</b>	<b>0,82</b>	<b>0,753</b>	<b>//</b>

Chất lượng phát triển con người ở Việt Nam cũng tương đối đồng đều xuất phát từ những nỗ lực phát triển toàn diện cuộc

sống người dân của Việt Nam. Theo số liệu thống kê của UNDP và ước tính, cả ba chỉ số cấu thành HDI là chỉ số thu nhập, tuổi



thọ và giáo dục ở Việt Nam trong giai đoạn vừa qua đều được duy trì hoặc gia tăng tương đối ổn định. Chỉ số tuổi thọ tăng từ 0,63 năm 1993 lên đến 0,80 năm 2007; chỉ số thu nhập tăng từ 0,38 năm 1993 lên 0,64 năm 2007. Riêng chỉ số giáo dục biến thiên với biên độ giao động nhỏ xung quanh mức 0,81. Với những số liệu trên, có thể khẳng định, tình hình phát triển con người ở Việt Nam thời gian qua đã đạt được nhiều tiến triển tích cực và có chiều hướng đi lên mặc dù gia tốc đạt được không phải là cao. Xu thế phát triển này cho thấy bản chất sâu xa bên trong là những nỗ lực vươn lên của Việt Nam trên mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế – xã hội, hướng tới một cuộc sống hạnh phúc bền vững cho mọi người dân.

Mặc dù có nhiều chuyển biến tích cực hơn trong tiến trình phát triển con người, song thách thức phát triển phía trước của Việt Nam là khá lớn. Sự thực là Việt Nam còn xa mới được xếp vào nhóm các nước

phát triển con người cao. Nếu theo số liệu năm 2005, Việt Nam phải vượt qua 35 quốc gia mới có thể ngang bằng với Braxin để được xếp vào nhóm gồm khoảng 70 nước phát triển con người cao - có chỉ số phát triển con người từ 0,800 trở lên. Thách thức phát triển này của Việt Nam được bộc lộ rõ nét hơn khi thành tựu phát triển con người của Việt Nam được đặt cạnh với những tiến bộ mà các nước trong cùng khu vực đã đạt được. Dù muốn lập luận trên khía cạnh nào thì sự thực Việt Nam vẫn xếp bên dưới nhiều nước láng giềng về chỉ số phát triển con người HDI (xem bảng 4). Theo nghiên cứu của UNDP công bố trong báo cáo phát triển con người 3 năm gần đây, thứ hạng HDI của Việt Nam thấp hơn của Trung Quốc và Philippines khoảng 20 bậc, thấp hơn Thái Lan khoảng 30 bậc và thấp hơn Malaixia khoảng 40 bậc. Đặc biệt, xếp hạng HDI của Việt Nam thấp hơn Hàn Quốc và Xingapo một khoảng cách kỷ lục gần 80 bậc.

**Bảng 4. Chỉ số HDI của Việt Nam và một số nước trong cùng khu vực (Tổng hợp từ Báo cáo Phát triển con người của UNDP các năm 2005 – 2007)**

HDR năm		Indônêxia	Việt Nam	Trung Quốc	Philipin	Thái Lan	Malaixia	Hàn Quốc	Xingapo
2005	Giá trị	0,697	<b>0,704</b>	0,755	0,758	0,778	0,796	0,901	0,907
	Xếp hạng	110	<b>108</b>	85	84	73	61	28	25
2006	Giá trị	0,711	<b>0,709</b>	0,768	0,763	0,784	0,805	0,912	0,916
	Xếp hạng	108	<b>109</b>	81	84	74	61	26	25
2007	Giá trị	0,728	<b>0,733</b>	0,777	0,771	0,781	0,811	0,921	0,922
	Xếp hạng	107	<b>105</b>	81	90	78	63	26	25

Rõ ràng, thành tựu phát triển con người của Việt Nam đã có những tiến triển nhất định, nhưng ở mức độ còn rất khiêm tốn. Các lợi ích từ quá trình tăng trưởng kinh tế liên tục cao và ổn định của Việt Nam trong thời gian qua chưa chuyển hoá thành các thành tựu về phát triển con người một cách hữu hiệu nhất.

Tổng hợp và ước tính theo số liệu do UNDP cung cấp, độ co giãn của thành tựu phát triển con người (được lượng hoá bằng tốc độ tăng HDI) đối với tốc độ tăng trưởng

kinh tế hay còn gọi là hệ số tăng trưởng vì con người (Ghd) ở Việt Nam trong thập kỷ qua tiến triển khá phức tạp. Trong vòng 10 năm từ 1998 đến 2007, năm 1998 là năm Việt Nam có hệ số tăng trưởng vì con người cao nhất với mức Ghd được ghi nhận là 0,727. Năm 2001, hệ số tăng trưởng vì con người tụt xuống mức thấp nhất ở chỉ số bằng 0 (xem bảng 5). Một số năm, tốc độ tăng trưởng kinh tế không cao, nhưng hệ số hệ số Ghd lại khá cao và ngược lại. Chẳng hạn, năm 1998, tốc độ tăng GDP là

5,76% nhưng hệ số Ghd rất cao là 0,727. Tương tự, năm 1999, tốc độ tăng GDP chỉ là 4,77, nhưng Ghd lại đạt mức 0,344. Trái lại, năm 2005 tốc độ tăng trưởng kinh tế

thuộc mức cao nhất trong thập kỷ là 8,44%, nhưng hệ số Ghd chỉ xấp xỉ năm 1999 dừng lại ở mức 0,401.

**Bảng 5. Hệ số tăng trưởng vì con người ở Việt Nam  
(Tổng hợp và tính toán từ HDR của UNDP các năm từ 1998 – 2007)**

Năm	Tốc độ tăng trưởng (%)	HDI	Tốc độ tăng HDI (%)	Ghd
1998	5,76	0,671	4,19	0,727
1999	4,77	0,682	1,64	0,344
2000	6,80	0,688	0,88	0,129
2001	6,90	0,688	0	0
2002	7,08	0,691	0,44	0,062
2003	7,34	0,704	1,88	0,256
2004	7,79	0,709	0,71	0,091
2005	8,44	0,733	3,39	0,401
2006*	8,17	0,744	1,5	0,183
2007*	8,48	0,753	1,2	0,141

Thực trạng trên đây còn cho thấy, tiến trình phát triển con người ở Việt Nam dường như phụ thuộc nhiều hơn vào các nhân tố, các chính sách chuyển hóa lợi ích tăng trưởng kinh tế thành các tiến bộ về con người. Đương nhiên, những tiến bộ trong lĩnh vực phát triển con người còn phụ thuộc vào sự tiến triển của Việt Nam trên nhiều khía cạnh khác nhau như y tế, giáo dục chứ không chỉ kinh tế. Nhưng xét từ phương diện tăng trưởng kinh tế thì khả năng chuyển hóa các lợi ích tăng trưởng thành chất lượng cuộc sống là nhân tố quyết định. Khả năng chuyển hóa này không vận hành một cách ổn định cho thấy cách thức mà Việt Nam tăng trưởng kinh tế trong thời gian qua chưa thực sự hiệu quả theo hướng phát triển con người. Điều này cũng cho thấy mong muốn và phương tiện phát triển con người của Việt Nam không thật tương thích chặt chẽ với nhau. Nói một cách khác, Việt Nam chưa thật chủ động trong việc sử dụng phương tiện tăng trưởng kinh tế để nâng cao hiệu quả phát triển con người. Những dấu hiệu này mang đậm giá trị định hướng chính sách tăng trưởng cho Việt Nam trong tương lai.

**3. Một số thách thức trong quá trình tăng trưởng vì mục tiêu phát triển con người ở Việt Nam hiện nay**

Những phân tích ở phần trên cho thấy, các tiến bộ đạt được trong tiến trình phát triển con người ở Việt Nam dường như phụ thuộc mạnh mẽ và thụ động hơn vào các nhân tố, các chính sách chuyển hóa lợi ích tăng trưởng kinh tế thành các tiến bộ về con người. Trong khi đó, môi trường tăng trưởng kinh tế của Việt Nam từ nửa cuối năm 2007 tỏ ra phát triển không thực sự lành mạnh. Những dấu hiệu bất ổn vĩ mô, bất ổn tài chính đang hình thành, đe dọa tốc độ tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Vì thế, thách thức phát triển con người của Việt Nam trong thời gian tới là rất lớn:

*Thứ nhất, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thấp, nhất là ở khu vực kinh tế nhà nước.* Thu nhập là một bộ phận cấu thành quan trọng tạo nên chất lượng cuộc sống của người dân. Vì vậy, nhịp độ và đặc biệt là chất lượng tăng trưởng kinh tế đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển con người. Để đạt được mục tiêu tăng trưởng, trong nhiều năm qua, Việt Nam đã duy trì một mức đầu tư rất cao. Tăng

trưởng kinh tế ở Việt Nam chủ yếu dựa vào việc mở rộng vốn đầu tư. Nhưng hiệu suất đầu tư ở Việt Nam thời gian qua chưa thật sự cao, nhất là trong khu vực kinh tế nhà nước. Vì vậy, với hiệu suất biên của vốn giảm dần, Việt Nam khó có thể duy trì nhịp tăng trưởng kinh tế cao như hiện nay. Chất lượng cuộc sống người dân khi này sẽ không có nhiều cơ hội để cải thiện vì thiếu hụt phương tiện vật chất cần thiết. Vì vậy, nâng cao chất lượng tăng trưởng sẽ là phương cách tăng trưởng hướng đến sự phát triển con người một cách bền vững nhất. ở một khía cạnh khác, khu vực kinh tế nhà nước với tư cách là khu vực kinh tế “chủ đạo”, sẽ thiếu đi năng lực để đảm bảo cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản, các dịch vụ công cho mọi người dân. Việc thiếu hụt năng lực này thể hiện ở tình trạng kém hiệu quả trong các hoạt động đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước, nhất là các hoạt động đầu tư công. Theo tính toán, để tăng 1 đồng GDP, khu vực nhà nước đã phải đầu tư 3,8 đồng năm 2005, 4,47 đồng năm 2006 và khoảng 3,53 đồng năm 2007. Trong khi đó, bình quân 3 năm gần đây, để tạo ra 1 đồng GDP, nếu tính chung, toàn bộ nền kinh tế chỉ cần đầu tư khoảng 2,82 đồng. Rõ ràng, để tạo môi trường phát triển tốt hơn cho người dân, nhà nước có thể bắt đầu bằng việc nâng cao hiệu quả đầu tư, nhất là các hoạt động đầu tư công trong thời gian tới đây. Nhìn chung, chất lượng tăng trưởng đang là trở ngại không chỉ đối với mục tiêu tăng trưởng kinh tế mà đối với cả quá trình phát triển con người đang diễn ra ở Việt Nam hiện nay.

*Thứ hai, khả năng tiếp cận các nguồn lực hay phân phối nguồn lực còn chưa thực sự hiệu quả và bình đẳng.* Việc phân bổ nguồn lực thiếu hiệu quả rõ ràng là một sự lãng phí, ảnh hưởng sâu sắc đến kết quả tăng trưởng kinh tế nói riêng và sự phát triển kinh tế xã hội nói chung. Dưới góc độ phát triển con người, phân bổ

nguồn lực bình đẳng hay mở rộng khả năng tiếp cận nguồn lực cho tất cả mọi người là nền tảng đảm bảo sự hiệu quả và bình đẳng trong phát triển, hướng đến mục tiêu phát triển vì tất cả mọi người. Tuy nhiên, trong thời gian qua, ở Việt Nam, việc phân phối các nguồn lực tỏ ra chưa thực sự công bằng, hiệu quả. Khu vực kinh tế nhà nước vẫn nhận được nhiều ưu đãi, nhất là những ưu đãi về tín dụng. Khu vực này cũng là nơi thực hiện hầu hết các dự án đầu tư công bất chấp một thực tế là hiệu quả đầu tư rất thấp. Theo các chuyên gia thuộc Đại học Quản lý Harvard – Chương trình Châu á, hệ thống phân bổ nguồn lực hiện tại của Việt Nam không coi trọng hiệu quả một cách đúng mức. Rất nhiều các hạng mục đầu tư của chính phủ có giá trị thấp hơn nhiều so với các khoản nợ mà chúng tạo ra. Theo báo cáo của Bộ Tài chính, ở thời điểm cuối năm 2007, nợ của 70 tập đoàn và các tổng công ty đã lên tới 28 tỷ USD tương đương 40% GDP. Trong khi đó, khu vực kinh tế tư nhân còn gặp nhiều khó khăn cho dù đây là khu vực tạo ra phần lớn việc làm và là động lực tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn vừa qua. Tiếp cận đất đai và tài chính là những khó khăn thường trực mà các doanh nghiệp tư nhân đang phải đương đầu. Vì vậy, mở rộng cơ hội tiếp cận các nguồn lực, cơ hội kinh doanh trên nguyên tắc cạnh tranh sẽ là cơ sở đảm bảo tăng trưởng kinh tế, một quá trình tăng trưởng có chất lượng và thực sự hướng tới mục tiêu phát triển con người.

*Thứ ba, năng lực tích lũy vốn con người cho tăng trưởng và phát triển còn yếu.* Thực tiễn phát triển cho thấy, các quá trình tăng trưởng đang dần phụ thuộc sâu sắc vào chất lượng nguồn nhân lực, nguồn vốn con người. Nguồn nhân lực có chất lượng cao là nền tảng cho một quá trình tăng trưởng bền vững. Dưới góc độ phát triển con người, nhìn một cách sơ bộ có thể coi nâng cao chất lượng nguồn nhân lực



cũng đồng hướng với quá trình nâng cao năng lực lựa chọn cho người dân cho dù động cơ của hai quá trình này là không giống nhau. Do đó, nâng cao năng lực tích lũy vốn con người vẫn có thể được coi là một quá trình vừa hướng tới mục tiêu tăng trưởng, vừa hướng tới mục tiêu phát triển con người. Thực tiễn ở Việt Nam trong thời gian qua cho thấy, năng lực tích lũy vốn con người còn khá thấp. Điều này được phản ánh ở chất lượng nguồn nhân lực không thực sự cao ở Việt Nam. Hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực là một trong những hạn chế lớn nhất, được coi là “nút thắt cổ chai” lớn nhất kiềm chế sự phát triển kinh tế ở Việt Nam hiện nay. Số liệu thống kê sơ bộ cho thấy, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo hiện nay ở Việt Nam chỉ chiếm khoảng 30% lực lượng lao động. Nếu chỉ tính riêng số lao động có bằng cấp thì tỷ lệ này thấp hơn nhiều. Gần 80% lao động trẻ có độ tuổi từ 20 -24 chưa được đào tạo nghề khi xâm nhập thị trường lao động. Đáng lưu ý là chất lượng đào tạo cũng không cao. Nhiều nhà đầu tư ở Việt Nam đang gặp khó khăn vì thiếu lao động có sức khỏe, có chuyên môn kỹ thuật, có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp. Đa phần các doanh nghiệp thường phải đào tạo lại lao động khi sử dụng. Xét cho cùng từ khía cạnh năng suất lao động, chất lượng lao động ở Việt Nam thực sự là rất thấp khi năng suất lao động xã hội ở Việt Nam hiện ước tính chỉ đạt khoảng 1,6 nghìn USD/lao động/năm, thấp hơn nhiều so với mức năng suất bình quân của thế giới là 14,6 nghìn USD. Như vậy, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, mở rộng năng lực tích lũy vốn con người rõ ràng là một trong những “nút thắt” cần được ưu tiên giải quyết. Vấn đề này đòi hỏi những cải cách mạnh mẽ trước hết từ các lĩnh vực y tế và giáo dục.

*Thứ tư, quá trình tăng trưởng kinh tế chưa khuyến khích mở rộng các cơ hội việc làm cho người dân.*

Theo quan niệm phát triển con người, thu nhập là một trong những lựa chọn then chốt để người dân có phương tiện đảm bảo sinh kế và nâng cao năng lực lựa chọn của mình. Vì vậy, các cơ hội việc làm mang lại thu nhập ổn định cho mọi người dân là một trong những ràng buộc quan trọng hướng các quá trình tăng trưởng vì mục tiêu con người. Nhưng ngược lại, tăng trưởng kinh tế dựa trên việc mở rộng nguồn vốn con người, tạo ra nhiều việc làm, nhất là những việc làm đòi hỏi chất lượng lao động cao, đang là mô thức tăng trưởng được ưu tiên lựa chọn. Vì vậy, mở rộng các cơ hội việc làm thực sự sẽ là câu nổi quan trọng giữa tăng trưởng với phát triển con người.

Việt Nam là quốc gia có dân số đông. Với tốc độ tăng dân số hiện khoảng trên 1,2%/năm, hàng năm Việt Nam có thêm gần 1 triệu lao động và tạo ra một áp lực mới về công ăn việc làm. Tính từ năm 1990 đến nay, Việt Nam có thêm khoảng 14,8 triệu lao động. Với nhiều chính sách khác nhau, quá trình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam đã thu hút một lực lượng lớn người lao động. Tỷ lệ thất nghiệp giảm đáng kể. Tuy nhiên, tình trạng thiếu việc làm vẫn là một thách thức đặt ra cho nền kinh tế. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị năm 2005 là hơn 5,3%, năm 2006 là 4,82% và năm 2007 ước tính là 4,64%. Tỷ lệ thời gian không có việc làm của lao động trong độ tuổi khu vực nông thôn bình quân chiếm khoảng 18%. Đáng lưu ý là, năng lực tạo thêm việc làm mới của khu vực kinh tế nhà nước rất thấp bất chấp một thực tế đây là khu vực có hệ số vốn/lao động cao gấp 3 lần so với khu vực tư nhân [49,05]. Số việc làm mới tăng thêm năm 2007 so với năm 1990 do khu vực kinh tế nhà nước tạo ra chỉ chiếm có 3,8% tổng số. Hầu hết lực lượng lao động mới được thu hút vào khu vực kinh tế dân doanh. Nhưng đây lại là khu vực chưa hoàn toàn nhận được sự

bình đẳng trong việc tiếp cận các nguồn lực như đất đai, nguồn vốn. Trong thời gian tới đây, cùng với tốc độ đô thị hoá gia tăng, áp lực giải quyết việc làm buộc cách thức tăng trưởng của Việt Nam phải có những điều chỉnh nhằm khuyến khích mở rộng việc làm. Các nguồn lực cần được phân bổ cho các khu vực sử dụng có hiệu quả nhất, có năng lực tạo nhiều chỗ làm nhất cho đông đảo người dân.

Trên đây là một số thách thức cơ bản mà Việt Nam phải đương đầu trong quá trình tăng trưởng vì mục tiêu phát triển con người. Ngoài những thách thức này, quá trình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian tới phải tính đến một số các rào cản tăng trưởng vì con người như: khả năng tăng cường liên kết xã hội dựa trên nền tảng chung của văn hoá dân tộc còn yếu; mức độ tham gia của dân chúng vào các quyết định của chính phủ nhất là với các dự án công còn hạn chế; yếu tố môi trường cũng chưa được tính đến đầy đủ trong một chiến lược tăng trưởng vì cả các thế hệ tương lai...

Nhìn chung, trong suốt hai thập kỷ qua, Việt Nam đã duy trì được một tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao dựa trên việc mở rộng nguồn vốn đầu tư. Tốc độ tăng trưởng như vậy đã tạo ra nền tảng vật chất giúp Việt Nam vươn lên trong tiến trình phát triển con người. Mặc dù vậy, trình độ phát triển con người ở Việt Nam nhìn tổng quan vẫn ở mức trung bình của thế giới. Lợi ích từ tăng trưởng kinh tế chưa chuyển hoá mạnh mẽ thành những kết quả về phát triển con người. Trong khi đó, môi trường tăng trưởng ở Việt Nam có những dấu hiệu bất ổn vĩ mô. Thực tế này khiến quá trình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong thời gian tới gặp phải rất nhiều thách thức lớn. Những thách thức như trên sẽ là những định hướng chính sách quan trọng của Việt Nam trong giai đoạn tới.

## Tài liệu tham khảo

1. Vũ Thành Tụ Anh, *Tăng trưởng của Việt Nam có thực sự nhanh và bền vững?*, Tạp chí Tia sáng – 6/2008
2. Lê Xuân Bá, Nguyễn Thị Tuệ Anh (2006), *Tăng trưởng kinh tế Việt Nam – 15 năm (1991 - 2005) từ góc độ phân tích đóng góp của các nhân tố sản xuất*, NXB Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.
3. Báo cáo chung của các nhà tài trợ tại Hội nghị nhóm tư vấn Các nhà tài trợ Việt Nam (2007), *Báo cáo phát triển Việt Nam 2007: Hướng đến tầm cao mới*, Trung tâm Thông tin Phát triển Việt Nam, Hà Nội.
4. Chương trình khoa học công nghệ cấp nhà nước KX-05 (2003), *Nghiên cứu văn hóa, con người, nguồn nhân lực đầu thế kỷ XXI*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế - 11/2003, Hà Nội.
5. David Dapice, *Lựa chọn thành công – Bài học từ Đông á và Đông Nam á cho tương lai Việt Nam*, Chương trình Châu á - ĐH Harvard, WWW. Minhbien.org.
6. Trần Hữu Dũng (2006), *Vốn xã hội và phát triển kinh tế*, Hội thảo về Vốn xã hội và phát triển kinh tế, Tạp chí Tia sáng và Thời báo kinh tế Sài gòn, TP Hồ Chí Minh.
7. TS. Đoàn Văn Khải (2005), *Nguồn lực con người trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Lý luận Chính trị, Hà Nội.
8. *Kinh tế 2007 – 2008: Việt Nam và Thế giới*, Thời báo kinh tế Việt Nam, 2008, Hà nội.
9. Tatyana P.Soubbotina (2005), *Không chỉ là tăng trưởng kinh tế*, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, Hà nội.
10. *Tình trạng bất ổn vĩ mô: Nguyên nhân và phản ứng chính sách*, Chương trình Châu Á - ĐH Harvard, WWW. Minhbien.org.
11. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia (2001), *Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001- Đổi mới và Sự nghiệp phát triển con người*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
12. UNDP, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2006), *Phát triển con người Việt Nam 1999 - 2004: Những thay đổi và xu hướng chủ yếu*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
13. *Vượt qua khủng hoảng và tiếp tục đẩy mạnh cải cách*, Chương trình Châu Á - ĐH Harvard, WWW. Minhbien.org.